



gài zi
盖子

noun · cover

Example Sentences

tā qīng qīng jiē kāi le hé zi de gài zi
他轻轻揭开了盒子的盖子。

He gently uncovered the lid of the box.

zhè ge bēi zi yǒu pèi tào de gài zi
这个杯子有配套的盖子。

This cup has a matching lid.

Trace each character, then write the word on your own.

盖	盖	盖	盖	盖	盖	盖	盖	盖	盖	盖
盖	盖	盖								

子	子	子	子	子	子					
